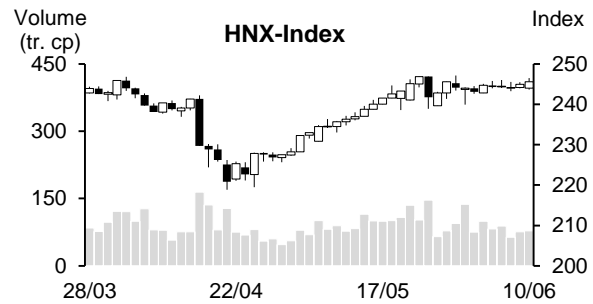
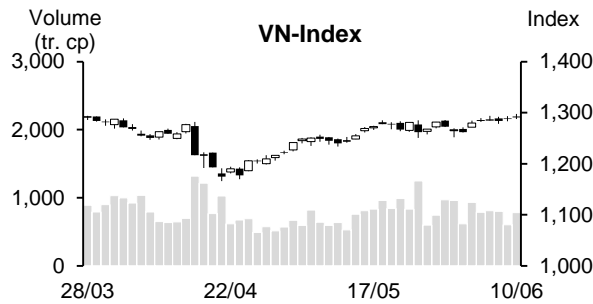


10/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,290.67	0.24%	1,311.10	0.23%	245.58	0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	858.99	22.97%	254.68	33.32%	89.20	15.40%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	779.31	28.82%	223.82	36.33%	77.76	2.38%
TB 20 phiên (tr. cp)	819.65	-4.92%	246.94	-9.36%	96.28	-19.24%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,630	21.12%	8,159	25.45%	1,857	33.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,470	26.84%	7,255	26.77%	1,622	20.28%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,547	-5.25%	8,106	-10.50%	1,886	-14.00%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	243	49%	11	37%	109	44%
Số mã giảm	193	39%	15	50%	68	28%
Số mã đứng giá	64	13%	4	13%	69	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp với diễn biến khá tương đồng với phiên cuối tuần trước. Các chỉ số chính bùng nổ vào đầu phiên nhưng sau đó dần suy yếu và đóng cửa với sắc xanh nhẹ. Thanh khoản có sự cải thiện so với cuối tuần trước với dòng tiền tập trung nhiều ở nhóm cổ phiếu midcap. Nổi bật là đà tăng của các nhóm như cảng biển, dệt may, thủy sản, thịt heo, dược, điện, cao su. Trong khi đó, các cổ phiếu trụ cột vẫn đang trong tình trạng phân hóa mạnh. Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua, tuy nhiên số mã tăng/giảm giá không chênh lệch đáng kể. Về giao dịch khối ngoại, sức ép đang quay trở lại khi khối ngoại đã bán ròng phiên thứ ba liên tiếp với giá trị bán ngày một tăng lên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền rút đầu khi cố gắng vượt đỉnh tháng 3 và vùng tích lũy vài phiên gần đây. Mặc dù vẫn chưa đóng cửa vượt được nhưng chúng tôi nhận thấy tín hiệu rút đầu chưa có dấu hiệu tiêu cực, mà vẫn có diễn biến hồi phục về cuối phiên. Kỳ vọng đà tăng sẽ tiếp diễn trong phiên ngày mai. Trường hợp nếu giảm trở lại nhưng áp lực bán không mạnh thì tín hiệu cũng vẫn chưa tiêu cực. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên tăng, tín hiệu xuất hiện nền tăng dài hơn kèm khối lượng tiếp tục tăng nhẹ, cho thấy lực cầu có dấu hiệu cải thiện hơn. Tín hiệu vẫn đang ủng hộ cho khả năng break tam giác tích lũy. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, kỳ vọng sự phân hóa diễn ra; ưu tiên các nhóm mạnh như Công nghệ, Hàng không, Vận tải biển, Phân bón, Dệt may, Chăn nuôi heo... hoặc các nhóm đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Xây lắp điện, Bảo hiểm, Nhựa, VN30.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	11/06/24	18.05	18.05	0.0%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	Khả năng đang quanh vùng đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	08/05/24	87.90	77	14.2%	93	20.8%	73.5	-4.5%	Điều chỉnh giá do chia cổ tức tiền 3000đ/cp
2	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.5	19.69	14.3%	25	27.0%	18.7	-5%	
3	CTD	Mua	20/05/24	74.4	70.7	5.2%	78	10.3%	66.5	-6%	
4	NAF	Mua	28/05/24	19.10	18.85	1.3%	21	11.4%	17.8	-6%	
5	SIP	Mua	29/05/24	98.00	91	7.7%	110	20.9%	86	-5%	
6	PTB	Mua	30/05/24	74.00	70.9	4.4%	80	13%	68.3	-4%	
7	DRC	Mua	03/06/24	35.35	32.8	7.8%	41.3	26%	31.3	-5%	Điều chỉnh giá do chia cổ tức tiền 700đ/cp
8	PC1	Mua	05/06/24	29.2	29.2	0.0%	34	16%	27.7	-5%	
9	SHB	Mua	07/06/24	11.75	11.85	-0.8%	13.5	14%	11.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá vàng trong nước không biến động, thế giới giảm mạnh

Giá vàng SJC tại các doanh nghiệp trong nước giữ ổn định phiên sáng 10/6, trong khi vàng thế giới tiếp tục đi xuống. Công ty Doji thông báo giá mua vàng SJC ở mức 74,98 triệu đồng/lượng và bán ra là 76,98 triệu đồng/lượng, không đổi so với chốt phiên trước. Tương tự, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Vietnam Gold cũng niêm yết giá vàng SJC từ 74,98-76,98 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra), giữ ổn định.

Trong tuần qua, giá vàng SJC giảm tổng cộng 5 triệu đồng/lượng. Tuy vậy, chênh lệch chiều mua vào/bán ra tại các doanh nghiệp vẫn giữ ở mức cao, lên tới 2 triệu đồng/lượng.

Sau một tuần bán vàng bình ổn thị trường thông qua 4 ngân hàng thương mại nhà nước và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Ngân hàng Nhà nước đã kéo giảm được đáng kể khoảng cách chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới. Mức chênh lệch đã giảm sâu từ 17 triệu đồng/lượng hiện chỉ còn khoảng 6-7 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, ngày 7/6, Trung Quốc thông báo không thu gom vàng, ngay lập tức giá vàng thế giới giảm mạnh tới 50 USD/ounce và phiên 10/6 tiếp tục giảm thêm 27 USD, hiện đang dao động quanh ngưỡng 2.297 USD/ounce. Mức giá này khi quy đổi tương đương 70,44 triệu đồng/lượng, thấp hơn thương hiệu SJC trong nước **khoảng 6,54 triệu đồng/lượng**.

Đầu tháng 6, lãi suất huy động tiếp tục tăng, cho vay bình quân giảm

Tiếp tục xu hướng cuối tháng 5, các ngân hàng tiếp tục tăng lãi suất tiền gửi các kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống như OCB, VIB, BAB, NAB, VBB, MSB...

Dù vừa tăng lãi suất vào ngày 25/05, BAB tiếp tục tăng từ 0.1-0.4 điểm phần trăm tất cả các kỳ hạn từ ngày 06/06/2024. Tương tự, NAB tăng từ 0.3-0.4 điểm phần trăm lãi suất tiền gửi các kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống từ ngày 04/6. Từ ngày 05/06, MSB tăng từ 0.2-0.9 điểm phần trăm lãi suất tất cả các kỳ hạn tiền gửi. OCB tăng 0.5 điểm phần trăm lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 1-3 tháng từ ngày 07/06, đưa lãi suất huy động 1 tháng lên 3.4%/năm, kỳ hạn 3 tháng lên 3.6%/năm; các kỳ hạn còn lại được giữ nguyên.

Các ngân hàng quốc doanh (Agribank, Vietcombank, VietinBank và BIDV) vẫn giữ mức lãi suất cũ. Tính đến ngày 07/06/2024, lãi suất tiền gửi tiết kiệm từ 1-3 tháng được các ngân hàng duy trì trong khoảng 1.6-3.8%/năm, kỳ hạn 6-9 tháng trong khoảng 2.9-5%/năm, kỳ hạn 12 tháng trong khoảng 3.7-5.5%/năm.

Ở kỳ hạn 12 tháng và 6 tháng, BAB là ngân hàng có mức lãi suất tiền gửi cao nhất với 5.5%/năm và 4.9%/năm. Kỳ hạn 3 tháng đang có mức lãi suất cao nhất tại NAB là 3.8%/năm.

Trong xu hướng đó, các ngân hàng giảm mức lãi suất cho vay bình quân. VietinBank (CTG) giảm lãi suất cho vay bình quân chung còn 6.1%/năm. Tại Agribank, lãi suất cho vay bình quân giảm còn 7.26%/năm. Tại nhóm ngân hàng tư nhân, Sacombank (STB) giảm mức cho vay bình quân còn 7.53%/năm, chênh lệch bình quân chỉ ở mức 3.43%/năm. Tại ACB, lãi suất cho vay bình quân là 6.6%/năm, chênh lệch bình quân là 3.65%/năm.

Xuất khẩu điện thoại và linh kiện bút phá tăng 50% trong tháng 5

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện trong tháng 5 là một trong những mặt hàng có mức tăng trưởng mạnh nhất so với tháng 5/2023. Mặt hàng này đã thu hơn 4,4 tỷ USD, tăng 50,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện cán mốc 22,5 tỷ USD, tăng 11,6% so với 5 tháng năm 2023.

Xét về thị trường, kết thúc tháng 4/2024, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với trị giá xuất khẩu đạt hơn 3,8 tỷ USD, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

Theo dự báo của Công ty Nghiên cứu thị trường Statista, trong năm 2024, thị trường smartphone tại Việt Nam dự kiến sẽ đạt 4 tỷ USD, mức tăng trưởng kép 1,45% trong giai đoạn từ năm 2024 đến 2028. Đến năm 2024, doanh số tiêu thụ smartphone tại Việt Nam sẽ đạt 21,4 triệu chiếc.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup lập thêm công ty con vốn hơn 14.000 tỷ đồng

Hội đồng quản trị Tập đoàn Vingroup (Mã: VIC) vừa thông qua việc tham gia góp vốn thành lập công ty con Công ty cổ phần VYHT. Công ty thành viên mới sẽ có vốn điều lệ gần 14.232 tỷ đồng với ngành nghề chính là kinh doanh bất động sản. Vingroup sẽ thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để nắm giữ 99,93% vốn, tương đương giá trị gần 14.222 tỷ đồng.

HĐQT Vingroup còn thông qua việc ký kết, thực hiện các hợp đồng/thỏa thuận với Công ty cổ phần Vinhomes liên quan tới việc đầu tư, phát triển, xây dựng, kinh doanh, vận hành một phần dự án trên.

Hồi tháng 4, Vingroup cũng có thông báo lập một công ty bất động sản khác là Công ty cổ phần Phát triển NVY Việt Nam. Vingroup vẫn góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để nắm giữ 99,914% trên vốn điều lệ 11.684 tỷ đồng, sau đó chuyển hết cổ phần NVY Việt Nam cho Vinhomes.

CII sắp chi gần 130 tỷ đồng trả cổ tức

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (Mã: CII) vừa thông báo ngày 19/6 là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức đợt 3 năm 2022, tỷ lệ 4%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 18/6. Ngày thanh toán dự kiến là 3/7. Với hơn 318 triệu cổ phiếu đang lưu hành, CII cần chi 127 tỷ đồng trả cổ tức cho cổ đông. Trong đó, Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM có thể nhận 9,6 tỷ đồng khi sở hữu 7,55% vốn.

Năm 2023 và năm 2024, công ty dự kiến trả cổ tức bằng tiền mặt, tỷ lệ cùng là 16%.

Về tình hình kinh doanh quý đầu năm 2024, CII ghi nhận doanh thu 878 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ (lợi nhuận ròng) đạt hơn 259 tỷ đồng, trong khi quý I/2023 chỉ đạt 7 tỷ đồng.

Năm nay, CII đặt kế hoạch tổng doanh thu 4.194 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 430 tỷ đồng. Như vậy, sau ba tháng, công ty đã thực hiện được 21% mục tiêu doanh thu, 61% chỉ tiêu lợi nhuận.

Cảng Đoạn Xá sắp chi gần 30 tỷ đồng cổ tức

DXP dự kiến chia cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 5%. Với hơn 59.9 triệu cp đang lưu hành, ước tính DXP cần chi gần 30 tỷ đồng cho đợt cổ tức này, dự kiến thanh toán vào ngày 05/07. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức được DXP thông báo là 20/06, tương ứng ngày giao dịch không hưởng quyền là 19/06.

Cũng tại đại hội, kế hoạch kinh doanh năm 2024 được thông qua với sản lượng hàng hóa thông qua cảng hơn 1.1 triệu tấn, kinh doanh nhựa đường 56.7 ngàn tấn. Qua đó, tổng doanh thu kế hoạch gần 805 tỷ đồng; lãi trước thuế 75 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ tức năm 2024 cũng được thông qua là 5%, bằng với năm 2023 và 2022.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	36,200	3.43%	0.09%
CTG	33,500	2.13%	0.07%
FPT	144,000	1.41%	0.05%
MWG	63,000	1.45%	0.03%
GMD	86,900	4.20%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	14,400	4.35%	0.12%
IDC	62,500	1.30%	0.08%
CDN	33,500	5.68%	0.05%
MBS	33,600	1.20%	0.05%
PVI	59,100	1.03%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,000	-0.56%	-0.05%
BCM	63,300	-2.01%	-0.03%
VNM	67,200	-0.88%	-0.02%
ACB	24,400	-0.81%	-0.02%
LGC	55,400	-6.73%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	12,300	-1.60%	-0.05%
VCS	78,300	-0.89%	-0.03%
KSV	34,800	-1.42%	-0.03%
HUT	18,700	-0.53%	-0.03%
PTI	33,500	-2.33%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,750	-0.42%	28,900,337
VSC	23,700	4.41%	22,639,298
HPG	29,300	0.00%	20,270,733
HSG	24,000	2.13%	17,431,487
HAG	14,000	-2.78%	17,105,381

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,700	0.54%	15,256,192
TNG	27,200	3.03%	6,523,599
TIG	14,900	2.76%	5,338,857
PVS	44,100	0.46%	4,407,390
CEO	18,500	-0.54%	3,572,980

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	29,300	0.00%	592.9
FPT	144,000	1.41%	543.9
VSC	23,700	4.41%	537.7
HAH	47,300	6.89%	518.3
SSI	35,350	-0.28%	473.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,700	0.54%	287.6
PVS	44,100	0.46%	195.7
TNG	27,200	3.03%	177.3
IDC	62,500	1.30%	122.4
MBS	33,600	1.20%	110.4

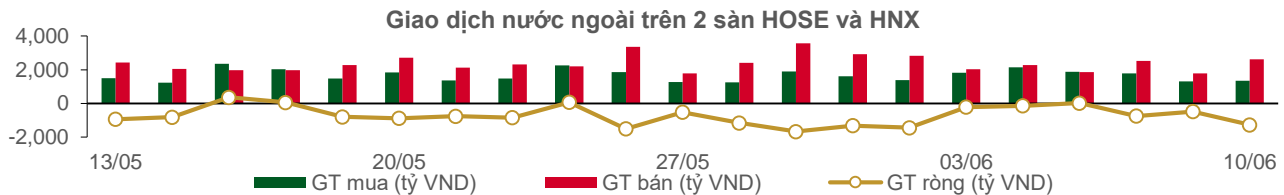
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	32,436,854	794.77
MWG	3,965,191	231.10
TCB	2,542,000	124.72
VIC	2,460,000	107.01
SHB	8,598,000	99.27

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LHC	2,311,600	127.14
GKM	1,407,500	54.89
DL1	6,500,000	33.00
HUT	350,000	7.18
NDN	479,800	5.04

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.17	1,275.04	77.90	2,380.78	(39.73)	(1,105.74)
HNX	2.12	75.75	6.09	238.24	(3.97)	(162.49)
Tổng 2 sàn	40.29	1,350.80	83.99	2,619.02	(43.70)	(1,268.23)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FRT	172,500	380,694	65.71
VCB	88,000	691,894	61.09
MWG	63,000	908,202	56.99
SAB	67,700	755,929	50.79
MSN	77,100	640,749	49.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	62,500	536,444	33.35
PVS	44,100	256,714	11.35
TNG	27,200	333,400	9.06
MBS	33,600	160,312	5.38
TIG	14,900	241,700	3.53

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	144,000	1,329,516	190.84
HPG	29,300	5,400,104	157.98
VCB	88,000	1,740,973	153.66
VNM	67,200	2,035,699	137.71
SSI	35,350	2,831,740	100.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
LHC	54,900	2,311,800	127.15
IDC	62,500	543,900	33.70
PVS	44,100	572,310	25.35
SHS	18,700	1,288,911	24.18
CEO	18,500	378,500	7.04

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FRT	172,500	259,344	44.82
STB	31,100	1,259,512	39.47
GVR	36,200	853,182	30.81
HAH	47,300	492,528	23.27
PNJ	94,600	212,100	20.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,200	171,500	4.66
MBS	33,600	114,912	3.86
TIG	14,900	241,700	3.53
BVS	47,500	36,200	1.72
VGS	37,600	29,700	1.11

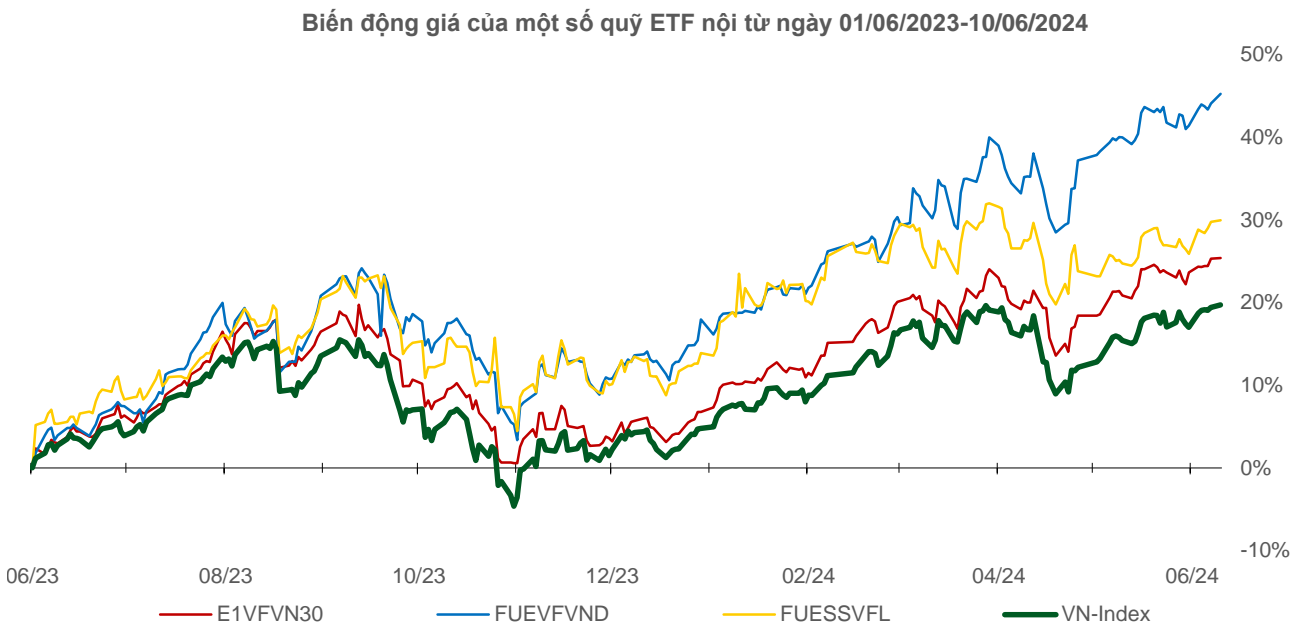
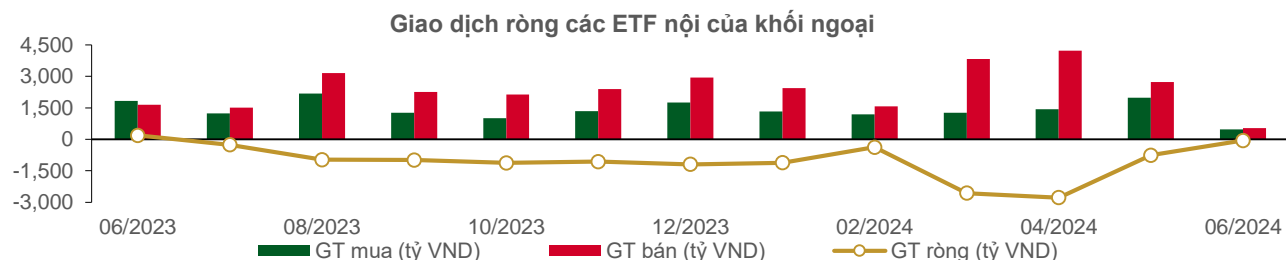
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	144,000	(1,198,519)	(172.01)
HPG	29,300	(4,042,723)	(118.24)
VNM	67,200	(1,479,497)	(100.06)
VCB	88,000	(1,049,079)	(92.57)
SSI	35,350	(2,356,807)	(83.68)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LHC	54,900	(2,310,500)	(127.08)
SHS	18,700	(1,256,554)	(23.57)
PVS	44,100	(315,596)	(14.00)
HUT	18,700	(308,184)	(5.78)
CEO	18,500	(259,580)	(4.83)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,820	0.1%	1,103,153	25.21	E1VFN30	14.04	17.93	(3.90)
FUEMAV30	15,650	0.0%	16,268	0.25	FUEMAV30	0.12	0.00	0.12
FUESSV30	16,200	0.4%	8,459	0.14	FUESSV30	0.06	0.00	0.05
FUESSV50	19,780	0.6%	18,600	0.37	FUESSV50	0.07	0.21	(0.14)
FUESSVFL	21,050	0.1%	1,120,720	23.67	FUESSVFL	5.52	12.51	(6.99)
FUEVFN30	32,560	0.8%	994,663	32.40	FUEVFN30	0.53	19.94	(19.41)
FUEVN100	17,740	0.2%	99,645	1.77	FUEVN100	0.77	0.11	0.66
FUEIP100	8,200	0.0%	531	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,760	0.7%	4,000	0.03	FUEKIV30	0.03	0.01	0.02
FUEDCMID	12,420	0.6%	162,300	1.94	FUEDCMID	1.00	0.06	0.94
FUEKIVFS	12,390	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,790	1.0%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,070	-0.2%	5,500	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,533,939	85.86	Tổng cộng	22.13	50.77	(28.65)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,330	-0.4%	4,780	105	24,400	2,115	(215)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,050	-0.9%	76,720	119	24,400	911	(139)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,350	-2.1%	63,220	38	24,400	2,391	41	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	770	-3.8%	81,070	70	24,400	723	(47)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2401	2,050	0.0%	740	7	24,400	2,008	(42)	21,000	1.7	17/06/2024
CFPT2310	7,580	3.8%	420	52	144,000	7,575	(5)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	4,580	4.3%	9,880	58	144,000	4,446	(134)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	5,110	4.3%	52,440	211	144,000	4,573	(537)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	6,250	4.0%	6,070	38	144,000	6,225	(25)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	3,050	5.5%	102,260	162	144,000	2,955	(95)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	5,640	6.2%	230	31	144,000	5,656	16	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,280	0.8%	20,650	14	23,900	1,309	29	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,120	-1.8%	690	10	29,300	1,134	14	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,340	0.0%	900	101	29,300	1,205	(135)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	610	-3.2%	11,780	14	29,300	617	7	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,610	-4.7%	3,430	35	29,300	1,516	(94)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	2,100	4.0%	30,330	52	29,300	2,029	(71)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	980	0.0%	35,390	119	29,300	923	(57)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	1,010	0.0%	11,520	150	29,300	922	(88)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	1,000	1.0%	67,460	178	29,300	919	(81)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	800	1.3%	148,210	211	29,300	697	(103)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	760	-2.6%	6,040	23	29,300	757	(3)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,250	0.0%	40,880	115	29,300	1,074	(176)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,700	0.0%	0	206	29,300	2,600	(1,100)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,500	-3.2%	47,250	38	29,300	1,546	46	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	950	0.0%	14,940	162	29,300	900	(50)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,370	-2.8%	1,180	2	29,300	1,428	58	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	500	-2.0%	30,050	7	29,300	520	20	28,180	2.7	17/06/2024
CMBB2312	2,010	3.1%	48,590	52	22,650	1,856	(154)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	910	1.1%	95,950	58	22,650	846	(64)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,300	1.6%	97,930	211	22,650	1,043	(257)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	780	0.0%	10,800	70	22,650	686	(94)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,520	1.3%	3,010	101	22,650	1,345	(175)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,510	4.1%	920	7	22,650	1,546	36	19,570	2.0	17/06/2024
CMSN2307	100	-28.6%	43,860	14	77,100	53	(47)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	400	2.6%	4,630	52	77,100	133	(267)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	880	0.0%	8,600	119	77,100	557	(323)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	700	-12.5%	19,010	115	77,100	403	(297)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,310	-2.2%	10,220	206	77,100	676	(634)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,150	10.8%	12,330	52	63,000	1,909	(241)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,350	3.5%	13,840	58	63,000	2,257	(93)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,640	1.9%	140,260	211	63,000	1,450	(190)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,710	1.9%	17,420	72	63,000	2,592	(118)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,480	5.1%	64,750	38	63,000	3,522	42	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	140	-6.7%	11,910	14	14,700	30	(110)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,030	-1.5%	49,190	14	25,500	2,018	(12)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	80	-20.0%	9,240	14	13,650	1	(79)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	650	-9.7%	17,970	23	13,650	467	(183)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,040	-8.0%	17,950	115	13,650	662	(378)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,290	-8.5%	3,250	206	13,650	752	(538)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	200	-13.0%	107,590	22	11,750	102	(98)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	210	-19.2%	35,610	23	11,750	96	(114)	11,670	5.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2305	450	18.4%	3,490	115	11,750	133	(317)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,040	-1.0%	17,800	206	11,750	468	(572)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	60	-25.0%	39,010	10	31,100	41	(19)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	350	6.1%	17,610	101	31,100	248	(102)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	0.0%	8,860	14	31,100	7	(23)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	630	6.8%	40,760	52	31,100	453	(177)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	330	13.8%	114,220	58	31,100	285	(45)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	520	2.0%	89,370	211	31,100	413	(107)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	40	-33.3%	45,410	23	31,100	47	7	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	380	5.6%	22,800	115	31,100	266	(114)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,670	3.1%	44,580	206	31,100	1,121	(549)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,880	8.1%	45,330	72	31,100	1,629	(251)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	940	3.3%	60,980	162	31,100	835	(105)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	650	10.2%	123,420	2	31,100	707	57	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	190	0.0%	10,510	7	31,100	271	81	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2307	4,170	-1.0%	1,350	52	48,900	4,120	(50)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	5,260	-1.3%	47,610	105	48,900	5,281	21	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	2,080	-1.4%	101,130	119	48,900	1,972	(108)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	6,010	1.4%	130	31	48,900	5,986	(24)	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	7,400	-6.3%	70	7	48,900	8,395	995	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	180	5.9%	14,230	23	18,350	69	(111)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,030	1.0%	5,130	115	18,350	424	(606)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	160	45.5%	46,360	7	18,350	149	(11)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	20	-33.3%	36,240	14	38,900	0	(20)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	80	0.0%	9,290	52	38,900	1	(79)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	290	3.6%	9,960	119	38,900	71	(219)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	50	66.7%	11,350	23	38,900	1	(49)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	240	0.0%	5,970	115	38,900	56	(184)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	820	-16.3%	100	206	38,900	212	(608)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	40	-20.0%	62,610	7	38,900	10	(30)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	1,050	0.0%	25,030	58	22,550	1,016	(34)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	710	-1.4%	161,290	211	22,550	591	(119)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,550	-1.4%	3,490	72	22,550	3,474	(76)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	870	-3.3%	45,670	70	22,550	824	(46)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,600	19.4%	10	7	22,550	1,444	(156)	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	90	0.0%	1,570	14	43,450	0	(90)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	240	4.4%	38,280	58	43,450	74	(166)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	290	7.4%	46,140	119	43,450	130	(160)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	50	0.0%	44,800	23	43,450	5	(45)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	240	4.4%	18,580	115	43,450	100	(140)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	880	-1.1%	46,010	206	43,450	373	(507)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	100	-9.1%	2,500	14	67,200	10	(90)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	170	13.3%	15,250	58	67,200	11	(159)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	530	0.0%	14,510	211	67,200	136	(394)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	280	-9.7%	129,570	115	67,200	14	(266)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,270	-3.8%	32,700	206	67,200	93	(1,177)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	620	3.3%	2,040	52	18,050	325	(295)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	100	0.0%	23,790	58	18,050	33	(67)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	0.0%	11,050	211	18,050	130	(140)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	50	-16.7%	3,900	23	18,050	3	(47)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	230	0.0%	14,000	115	18,050	83	(147)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	980	-2.0%	58,210	206	18,050	323	(657)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	420	0.0%	5,940	70	18,050	252	(168)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	470	-2.1%	5,000	101	18,050	255	(215)	18,990	3.8	19/09/2024
CVRE2308	30	-66.7%	1,490	14	22,100	0	(30)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	160	6.7%	14,870	52	22,100	8	(152)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	200	-4.8%	72,700	119	22,100	26	(174)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	60	-14.3%	700	23	22,100	0	(60)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	170	-5.6%	20,140	115	22,100	26	(144)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	680	-2.9%	1,900	206	22,100	170	(510)	32,330	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2322	280	7.7%	12,010	38	22,100	145	(135)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	10	-50.0%	82,160	2	22,100	0	(10)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	69,700	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	121,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,800	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	67,200	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,900	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	23,616	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,350	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,300	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	32,300	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,900	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,650	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	23,100	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,550	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	38,900	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,700	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	98,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,700	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,500	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	33,500	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,650	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	48,900	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,650	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,350	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,350	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,400	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,050	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,100	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	26,250	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,750	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	63,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	172,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	64,400	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	67,700	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,300	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	76,000	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	35,500	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	54,600	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,500	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,300	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	41,950	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	44,100	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912